

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST

Ngày: 23- 5 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thanh Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Bộ và bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Luyện – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 04/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tiểu khu 6, thị trấn H, huyện H, tỉnh T, có mặt

2. Bị đơn: - Ông Đỗ Ngọc L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh T, có mặt.

- Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Vũ Thị N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 12/02/2021 bà Vũ Thị N có cho ông Đỗ Ngọc L vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), mục đích vay để đảo nợ ngân hàng. Đến ngày 29/7/2021, ông L tiếp tục vay của bà N 180.000.000 đồng, cùng mục đích để đảo nợ ngân hàng. Trong cả hai lần vay các bên đều thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 2%/1tháng. Trước thời điểm ngày 12/2/2021, ông L cũng nhiều lần vay tiền của bà, trong thời điểm từ ngày 12/02/2021 đến ngày

29/7/2021 ngoài hai lần trên, ông L còn vay của bà nhiều lần bằng cả tiền mặt và chuyển khoản, trong đó có hai lần chuyển khoản với số tiền 190.000.000 đồng được chuyển qua tài khoản số 3506205058027 của ông L mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện H, B. Quá trình thực hiện nhiều hợp đồng vay tiền khác nhau giữa bà và ông L, ông L có chuyển cho bà vào số tài khoản 100809255555 của bà mở tại Vietinbank như ông L khai, nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu nhưng là trả cho các khoản nợ khác, tính đến ngày 08/11/2021 thời điểm ông L viết giấy cam kết trả nợ, ông L mới trả được 100.000.000 đồng tiền nợ gốc (vào ngày 14/8/2021) cho khoản vay ngày 29/7/2021, còn lại số tiền 350.000.000 đồng vay ngày 12/02/2021 ông L chưa trả được đồng lãi và gốc nào cho bà. Ông L chuyển cho bà bao nhiêu đều có trong danh mục kê chuyển khoản của bà đã nộp cho Tòa án. Bà N khai, sở dĩ giấy vay tiền ngày 12/02/2021 bà chữa lại thành ngày vay tiền là ngày 12/7/2021 là do giữa bà và ông L có rất nhiều khoản vay không giấy tờ và thanh toán cho nhau nhiều lần, chốt đến ngày 12/7/2021 ông L còn nợ bà số tiền là 350.000.000 đồng nên bà mới chữa lại như vậy. Việc bà chữa lại không ảnh hưởng đến thực tế là ông L vẫn chưa trả cho bà khoản vay ngày 12/02/2021. Nay bà N yêu cầu ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị V phải trả cho bà các khoản:

Tiền gốc vay ngày 12/2/2021 là 350.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn tính từ ngày 12/7/2021 đến ngày 09/01/2022 là 10%/1năm, tiền lãi quá hạn từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15% năm.

Tiền gốc vay ngày 29/7/2021 là 80.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 14/8/2021 đến ngày 09/01/2022 là 10%/1năm, tiền lãi quá hạn từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15% năm.

Ngoài ra, bà Nền còn yêu cầu ông L, bà V phải chịu lãi suất là 15%/1 năm kể từ sau khi xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong cho bà.

Trong bản khai đề ngày 12/5/2022, bị đơn là ông Đỗ Ngọc L trình bày: Ngày 12/2/2021 ông có vay của bà N số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất là 3000 đồng/1 triệu/1 ngày. Từ tháng 02/2021 đến tháng 10/2021 ông L đã chuyển cho bà N số tiền là 252.000.000 đồng, trong đó qua tài khoản 100809255555 của bà N mở tại Ngân hàng Vietinbank với số tiền là 78.750.000 đồng, số còn lại ông L trả bằng tiền mặt cho bà N nhưng hai bên không viết giấy tờ giao nhận.

Đến ngày 29/7/2021, ông L tiếp tục vay của bà N số tiền là 180.000.000 đồng, hai bên không thể hiện lãi suất trong giấy vay tiền mà thỏa thuận miệng là 3000 đồng/1 triệu/1 ngày. Ông đã trả lãi trực tiếp cho bà N là 8.100.000 đồng nhưng không có giấy tờ giao nhận. Ngày 14/8/2021, ông L đã trả 100.000.000 đồng và lãi là 16.800.000 đồng cho bà N.

Ngày 08/11/2021, ông L và bà N có thỏa thuận viết lại một giấy cam kết trả nợ trong đó số tiền nợ gốc là 430.000.000 đồng, bà N cho ông 180.000.000 đồng, số còn lại 250.000.000 đồng hai bên thỏa thuận đến ngày 09/01/2022 ông L và bà V sẽ trả toàn bộ số nợ trên. Nay ông L chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền là 250.000.000 đồng như ông đã viết giấy cam kết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Đỗ Thị V đến tòa án để viết bản khai nhưng bà V vẫn không có mặt nên không có lời khai của bà V.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi, bị đơn giữ nguyên quan điểm của mình; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N đề nghị ông Đỗ Ngọc L phải trả số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng phát sinh từ giấy vay nợ ngày 12/02/2021, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 12/7/2021 đến ngày 09/01/2022, lãi quá hạn tính từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm và số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 14/8/2021 đến ngày 09/01/2022, lãi quá hạn tính từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngoài ra còn buộc ông Linh và bà Vững phải chịu lãi suất là 15%/1 năm kể từ sau khi xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các Điều 463; Điều 288; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a, khoản 1, khoản 2, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị V đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên hòa giải nhưng ông L, bà V không có mặt mà không có lý do, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án. Bà Đỗ Thị V cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà V là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Lời khai của bà Vũ Thị N phù hợp với lời khai của ông Đỗ Ngọc L và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở khẳng định: Ngày 12/02/2021, ông Đỗ Ngọc L có vay của bà Vũ Thị N số tiền là 350.000.000 đồng, đến ngày 29/7/2021 ông L tiếp tục vay của bà N số tiền 180.000.000 đồng. Ngày 14/8/2021, ông Linh đã trả được 100.000.000 đồng cho bà

Nền đối với khoản vay ngày 29/7/2021, tổng số tiền gốc còn lại của hai lần vay 430.000.000 đồng. Ông L chỉ chấp nhận trả tiền gốc của hai lần vay là 250.000.000 đồng với lý do tại giấy cam kết trả nợ ngày 08/11/2021 bà N đã đồng ý cho ông 180.000.000 đồng. Bà N yêu cầu ông L phải trả đủ số tiền gốc vay còn lại là 430.000.000 đồng với lý do, tại thời điểm ông L viết giấy cam kết trả nợ, ông L nợ rất nhiều người nên bà đồng ý cho ông L 180.000.000 đồng với điều kiện đến ngày 09/01/2022 ông L và bà V phải trả cho bà. Do ông L và bà V đã vi phạm cam kết nên bà yêu cầu ông L và bà V phải trả đủ số tiền 430.000.000 đồng cho bà. Như vậy, thỏa thuận giữa ông L, bà V với bà N về việc cho ông L bà V 180.000.000 đồng, chỉ còn phải trả nợ gốc 250.000.000 đồng là thỏa thuận có điều kiện về thời gian. Ông L và bà V đã vi phạm thời gian cam kết nên bà N yêu cầu phải trả đủ số tiền gốc là phù hợp. Mặc dù tại thời điểm vay nợ, chỉ mình ông L đứng tên vay của bà N, Tòa án cũng không lấy được lời khai của bà V về mục đích ông L vay số tiền trên, có sử dụng vào mục đích gia đình hay không, nhưng tại giấy cam kết trả nợ ngày 08/11/2021 bà V cùng với ông L đều cam kết trả nợ cho bà N nên đủ cơ sở buộc ông L và bà V phải liên đới trả nợ cho bà N.

Về thời hạn trả nợ: theo bà N khai cả hai lần ông L vay, hai bên đều thỏa thuận bằng lời nói về thời hạn trả nợ là sau 10 ngày kể từ ngày vay. Tuy nhiên, trong giấy vay tiền của hai lần vay đều không thể hiện thời hạn vay là bao nhiêu, vì vậy thời hạn cuối trả nợ của hai khoản vay trên được xác định kể từ ngày ông L, bà V cam kết trả nợ là ngày 09/01/2022.

Về lãi suất: Ông L cho rằng cả hai khoản vay đều có lãi suất là 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, trong khi bà N cho rằng lãi suất là 2%/1 tháng, như vậy cả hai hợp đồng này đều là hợp đồng có lãi nhưng các bên không thống nhất được lãi suất nên theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự lãi suất trong hạn được xác định là 10%/1 năm.

Về quá trình trả lãi đối với khoản vay ngày 12/02/2021: Ông L cho rằng từ tháng 02/2021 đến tháng 10/2021 ông L đã chuyển cho bà N số tiền là 252.000.000 đồng, trong đó qua tài khoản 100809255555 của bà N mở tại Ngân hàng Vietinbank với số tiền là 78.750.000 đồng, số còn lại ông L trả bằng tiền mặt cho bà N nhưng hai bên không viết giấy tờ giao nhận. Bà N thừa nhận ông L có chuyển cho bà vào số tài khoản 100809255555 của bà N mở tại Vietinbank như ông L khai, nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu. Tuy nhiên, số tiền ông L chuyển vào tài khoản của bà không phải là trả lãi cho khoản vay ngày 12/02/2021 mà là trả cho các khoản nợ khác, vì giữa bà và ông L ngoài hai khoản vay này còn có nhiều khoản vay khác nhau, có lúc chuyển khoản cho nhau, có lúc lại cho vay hoặc trả bằng tiền mặt. Theo dữ liệu giao dịch của tài khoản 3506205058027 của ông Đỗ Ngọc L do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Hà Trung cung cấp thì trước thời điểm

ngày 12/2/2021 ông L cũng có các giao dịch chuyển tiền cho bà N, kể từ ngày 12/02/2021 đến trước ngày 29/7/2021 (là ngày ông L vay 180.000.000 đồng) thể hiện ông L chuyển cho bà N tổng số tiền 189.000.000 đồng, bà N cũng chuyển cho ông L hai đợt với tổng số tiền là 190.000.000 đồng, ông L cũng thừa nhận bà N chuyển cho ông số tiền này. Như vậy, chứng tỏ ngoài hai giao dịch vay tiền mà bà N nêu khởi kiện ông L và bà V, giữa bà N và ông L còn có nhiều giao dịch vay tiền khác như bà N khai, các lần ông L chuyển tiền cho bà N cũng không thể hiện nội dung, mục đích chuyển tiền lãi nên không có cơ sở để khẳng định ông L đã trả tiền lãi cho bà N. Nay bà N yêu cầu ông L, bà V trả tiền lãi đối với khoản tiền vay này với lãi suất trong hạn là 10%/ 1 năm và lãi quá hạn 15%/ 1 năm là phù hợp với quy định của pháp luật, ông L và bà V phải có trách nhiệm trả số tiền này cho bà N, thời điểm tính lãi là kể từ khi cho vay, tuy nhiên bà N chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 12/7/2021, cần chấp nhận sự tự nguyện này. Cụ thể, lãi trong hạn từ ngày 12/7/2021 đến ngày 09/01/2022 là $(181 \text{ ngày} \times 10\% \times 350.000.000 \text{ đồng}) : 365 \text{ ngày} = 17.356.000 \text{ đồng}$; lãi quá hạn từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là $(133 \text{ ngày} \times 15\% \times 350.000.000 \text{ đồng}) : 365 \text{ ngày} = 19.130.000 \text{ đồng}$.

Về quá trình trả lãi đối với khoản vay ngày 29/7/2021: Ông L khai ông đã trả hai lần bằng tiền mặt cho bà N với tổng số tiền lãi đã trả là 24.900.000 đồng nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh, bà N không thừa nhận ông L đã trả cho bà số tiền lãi này, nên không có cơ sở để khẳng định ông L đã trả cho bà N số tiền lãi này. Nay bà N yêu cầu ông L, bà V trả tiền lãi đối với khoản tiền vay này với lãi suất trong hạn là 10%/ 1 năm và lãi quá hạn 15%/ 1 năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Bà N chỉ yêu cầu trả lãi tính từ ngày 14/8/2021 đối với khoản nợ chưa trả là 80.000.000 đồng, chấp nhận sự tự nguyện này của bà N. Cụ thể, lãi trong hạn từ ngày 14/8/2021 đến ngày 09/01/2022 là $(149 \text{ ngày} \times 10\% \times 80.000.000 \text{ đồng}) : 365 \text{ ngày} = 3.265.000 \text{ đồng}$; lãi quá hạn từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là $(133 \text{ ngày} \times 15\% \times 80.000.000 \text{ đồng}) : 365 \text{ ngày} = 4.372.000 \text{ đồng}$.

Về lãi suất chậm thi hành án: Do đây là hợp đồng có thỏa thuận về lãi suất, nên theo quy định tại điểm a, khoản 1, khoản 2, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông L, bà V còn phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Bà N yêu cầu mức lãi suất chậm thi hành án là 15%/ năm là phù hợp nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của bà N được chấp nhận toàn bộ nên ông L, bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463; Điều 288; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 3, 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N đã được thay đổi. Buộc ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị V phải liên đới trả cho bà Vũ Thị N các khoản sau:

- Số tiền 386.486.000đ (*Ba trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) phát sinh từ giấy vay tiền đề ngày 12/02/2021, trong đó nợ gốc là 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*); nợ lãi trong hạn tính từ ngày 12/7/2021 đến ngày 09/01/2022 là 17.356.000đ (*Mười bảy triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng*); lãi quá hạn tính từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19.130.000đ (*Mười chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*).

- Số tiền 87.628.000đ (*Tám mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng*) phát sinh từ giấy vay tiền đề ngày 29/07/2021, trong đó nợ gốc còn lại chưa trả là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); nợ lãi trong hạn tính từ ngày 14/8/2021 đến ngày 09/01/2022 là 3.256.000đ (*Ba triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng*); lãi quá hạn tính từ ngày 10/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.372.000đ (*Bốn triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Tổng cộng, ông L và bà V phải liên đới trả cho bà N số tiền là 474.114.000đ (*Bốn trăm bảy mươi tư triệu một trăm mười bốn nghìn đồng*), phần của ông L là 237.057.000đ (*Hai trăm ba mươi bảy triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng*), phần của bà V là 237.057.000đ (*Hai trăm ba mươi bảy triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị V còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất là 15%/năm.

2. Về án phí: Ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.964.000đ (*Hai mươi hai triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng*), phần của mỗi người là 11.482.000đ (*Mười một triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Vũ Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.455.000đ (*Mười một triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng*), theo biên lai thu số AA/2021/0004250 ngày 20/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn ông Đỗ ngọc L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà Đỗ Thị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thanh Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Bộ

Nguyễn Thị Hương

Trịnh Thanh Hương

